Ngày soạn:…./…../……

CHUYÊN ĐỀ 11.1
MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ KHU VỰC ĐÔNG NAM Á
(Thời lượng: 15 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Nêu được khái quát về lưu vực sông Mê Công.
- Trình bày được lí do ra đời, mục tiêu của Uỷ hội sông Mê Công.
- Giới thiệu được một số hoạt động của Uỷ hội sông Mê Công.
- Xác định được vai trò của Việt Nam trong Uỷ hội sông Mê Công.
- Nêu và đánh giá được các biểu hiện của sự hợp tác trong khai thác tài nguyên thiên nhiên, phát triển giao thông vận tải, bảo vệ chủ quyền và an ninh quốc phòng ở Biển Đông.

2. Năng lực

* Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ và tự học:

+ Giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.

+ Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng: biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, Atlat, bản đồ,…

* Năng lực chuyên biệt:

- Nhận thức khoa học địa lí:

+ Phân tích được mục tiêu, hoạt động của Uỷ hội sông Mê Công, xác định được vai trò của Việt Nam trong Uỷ hội sông Mê Công. Đánh giá được tầm quan trọng trong việc hợp tác và khai thác tài nguyên thiên nhiên, giao thông, bảo vệ chủ quyền tại Biển Đông.

- Tìm hiểu địa lí: Biết tìm kiếm, chọn lọc và khai thác thông tin văn bản, tranh ảnh,…

- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: từ kiến thức đã tìm hiểu được, học sinh có kĩ năng chung sống hoà bình, làm chủ được bản thân trước những thông tin sai sự thật, có nhận thức đúng đắn về việc chung sống, hợp tác hoà bình trong khu vực.

3. Phẩm chất

- Yêu nước: Yêu đất nước, tự hào về truyền thống xây dựng và bảo vệ đất nước.
- Nhân ái: Có mối quan hệ hài hòa với người khác.
- Chăm chỉ: Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.
- Trung thực trong học tập.
- Trách nhiệm: Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân. Sẵn sàng chịu trách nhiệm về lời nói và hành động của bản thân khi tham gia các hoạt động học tập. Có trách nhiệm trong việc tuyên truyền thông tin chính thống đúng sự thật trước nhiều thông tin sai sự thật trên mạng xã hội về việc chung sống hoà bình trng khu vực.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: Máy tính, máy chiếu.

2. Học liệu: SGK, bản đồ, bảng số liệu, tranh ảnh, video….

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS, liên hệ vào bài mới.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân: trả lời các câu hỏi trong trò chơi: ô chữ bí mật

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV cho học sinh tham gia trò chơi, đoán từ khoá và giới thiệu một vài thông tin đã biết về sông Mê Công.
- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.
- Bước 3: Báo cáo: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

HOẠT ĐỘNG 2.1. TÌM HIỂU VỀ UỶ HỘI SÔNG MÊ CÔNG

a) Mục tiêu: - Nêu được khái quát về sông Mê Công
- Trình bày được lí do ra đời và mục tiêu ra đời của Ủy hội sông Mê Công
- Giới thiệu được một số hoạt động của sông Mê Công.
- Xác định được vai trò của Ủy hội sông Mê Công.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK, hoạt động cá nhân: thảo luận nhóm và hoàn thành nội dung, sử dụng phòng tranh – kết hợp trạm để báo cáo.

c. Sản phẩm: học sinh đưa được các nội dung chính

I. Ủy hội sông Mê Công
1. Khái quát về lưu vực sông Mê Công

a). Chiều dài và diện tích lưu vực.

- Bắt nguồn từ cao nguyên Tây Tạng (Trung Quốc), chảy qua 6 quốc gia: Trung Quốc, Mianma, Lào, Thái Lan, Campuchia, Việt Nam.
- Diện tích lưu vực lớn:
  + Thượng nguồn: nằm ở lãnh thổ Trung Quốc và Mianma.
  + Hạ nguồn: nằm ở lãnh thổ Lào, Thái Lan, Campuchia, và Việt Nam.

b). Tài nguyên thiên nhiên và hoạt động kinh tế

- Sông Mê Công chảy qua nhiều dạng địa hình khác nhau nên có thể phát triển:
  + *Nông nghiệp:* Nguồn nước dồi dào, tổng lượng phù sa lớn nên lưu vực sông Mê Công có truyền thống canh tác lúa nước lâu đời trong đó Thái Lan và Việt Nam là 2 nước xuất khẩu gạo hàng đầu.
  + *Đánh bắt và nuôi trồng thủy sản nước ngọt*
  + *Khai thác thủy điện:* Tính đến năm 2020 có hơn 10 nhà máy thủy điện đang hoạt động và nhiều nhà máy thủy điện đang xây dựng và dự kiến xây dựng.
  + *Khai thác giao thông vận tải:*
  + *Khai thác du lịch:*
- Sông Mê Công có sự đa dạng sinh học cao, đứng sau lưu vực sông Amazon.

c) Dân cư và xã hội.

- Dân cư tập trung đông đúc. (Khoảng 65 triệu dân – 2018)
- Nhiều thành phần dân tộc (trên 100 dân tộc)

=> Phát triển du lịch, hợp tác bảo vệ và khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên lưu vực sông Mê Công.

2. Lí do ra đời và mục tiêu và hoạt động của Ủy hội sông Mê Công

a) Lí do ra đời và mục tiêu

- Lí do ra đời:

+ Tài nguyên nước có vai trò quan trọng tuy nhiên việc khai thác và sử dụng tài nguyên nước ở lưu vực sông Mê Công còn thiếu bền vững gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường tự nhiên, sinh kế của người dân các nước hạ nguồn. Cần có cơ chế quản lí và hợp tác khai thác tài nguyên nước một cách hiệu quả và bền vững.

+ Ngày 5/4/1995 các nước Campuchia, Lào, Thái Lan và Việt Nam kí Nghị định thành lập Ủy hội sông Mê Công.

- Mục tiêu: Phối hợp quản lí, khai thác tài nguyên nước avf các tài nguyên khác một cách bền vững vì lợi ích chung của các quốc gia và an sinh của cộng đồng trong phạm vi lưu vực sông Mê Công.

b) Hoạt động của Ủy hội sông Mê Công

Hoạt động của các quốc gia trong Ủy hội sông Mê Công được thể hiện thông qua:

+ Thủ tục hợp tác
+ Chiến lược phát triển
+ Dự án hợp tác
+ Sáng kiến hợp tác
+ Chương trình hợp tác
+ Hoạt động của các quốc gia Ủy hội sông Mê Công và các quốc gia có liên quan (Ủy hội sông Mê Công với Trung Quốc, Hợp tác Mê Công - Nhật Bản, ...)

3. Vai trò của Việt Nam trong Ủy hội sông Mê Công

Việt Nam có nhiều đóng góp trong sự phát triển và hiệu quả hoạt động của Ủy hội sông Mê Công:

- Tham gia và biểu quyết nhiều vấn đề quan trọng trong Ủy hội sông Mê Công quốc tế. Năm 2014 tổ chức thành công Hội nghị cấp cao lần thứ 2.

- Phối hợp xây dựng quy định, quy chế quản lí, khai thác tài nguyên trên lưu vực sông Mê Công (Bộ thủ tục MRC)
- Phối hợp theo dõi, giám sát các hoạt động sử dụng, bảo vệ, phát triển bền vững các tài nguyên của lưu vực sông Mê Công.
- Tổ chức nghiên cứu, đề xuất giải pháp giảm thiểu tác động của các hoạt động kinh tế xã hội các quốc gia thượng nguồn đến các quốc gia hạ nguồn.
- Tham gia hỗ trợ các địa phương trong lưu vực sông Mê Công trong quản lí tài nguyên nước.
- Tham gia hợp tác với các nước, tổ chức phi chính phủ, tổ chức quốc tế nhằm bảo vệ và phát triển bền vững lưu vực sông Mê Công.

d) Tổ chức thực hiện

Bước 1: GV giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành 3 nhóm lớn và giao nhiệm vụ: Nghiên cứu SGK, các thông tin/hình ảnh trêm mạng Internet thiết kế INFOGRAPHIC hoặc biên tập một TẬP SAN giới thiệu về Ủy hội sông Mê Công. Nội dung sản phẩm phải đảm bảo các thông tin: Khái quát về lưu vực sông Mê Công; Lịch sử ra đời, mục tiêu; Giới thiệu hoạt động và xác định vai trò của Việt Nam trong Ủy ban hội sông Mê Công)

Lưu ý: Sản phẩm phải đảm bảo nội dung và hình ảnh minh họa. HS có thể kết hợp ứng dụng CNTT với phương pháp thủ công, đặc biệt khuyết khích HS sử dụng CNTT để thiết kế, vẽ sơ đồ tư duy như Canva.

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ

- HS thực hiện nhiệm vụ: Lên ý tưởng, phân công nhiệm vụ tại lớp
- Thực hiện sưu tầm hình ảnh, nội dung thông tin ở nhà.
- Tổng hợp thông tin và sắp xếp biên soạn thành sản phẩm: thực hiện tại lớp.
- GV theo dõi và hỗ trợ.

Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- Các nhóm trưng bày sản phẩm ở một góc của phòng học (hội trường), các nhóm còn lại sẽ lần lượt đi xoay vòng và tham quan và nghe các nhóm báo cáo…. Đến vị trí nhóm nào thì nhóm sẽ cử đại diện giới thiệu sản phẩm và trình bày một nội dung theo yêu cầu của GV (bốc thăm nội dung trình bày).
- Tiêu chí đánh giá sản phẩm nhóm:

STT	Tiêu chí	Yếu (1 điểm)	Trung bình (2 điểm)	Khá (3 điểm)	Tốt (4 điểm)
1	Nội dung	- Không đúng yêu cầu. - Không phù hợp.	Đáp ứng yêu cầu nội dung nhưng dàn trải, thiếu trọng tâm và chỉ trình bày nội dung	Đúng yêu cầu và trình bày nội dung có hình ảnh minh họa nhưng chưa đầy đủ.	Đúng yêu cầu nội dung, có hình ảnh minh họa phù hợp.
2	Sản phẩm	Không có hoặc có nhưng không đảm bảo yêu cầu.	Sản phẩm chưa đa dạng về hình thức trình bày; màu sắc, bố cục chưa hài hòa.	Đa dạng hình thức trình bày; màu sắc, bố cụ cân đối hài hòa, chất lượng.	Đa dạng hình thức trình bày (kênh hình, kênh chữ, sơ đồ tu duy, …), chất lượng; màu sắc, bố cụ cân đối hài hòa; đẹp, thu hút.

3	Ứng dụng CNTT	- Có sử dụng CNTT nhưng chưa hiệu quả. - Tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ và trích nguồn thông tin.	- Có sử dụng CNTT và bước đầu phát huy hiệu quả. - Tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ và trích nguồn thông tin.	- Ứng dụng CNTT khá phù hợp, hiệu quả. - Tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ và trích nguồn thông tin.	- Sử dụng CNTT phù hợp, hiệu quả và sáng tạo. - Tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ và trích nguồn thông tin.
4	Thuyết trình	- Ngôn ngữ chưa rõ ràng, mạch lạc, thiếu tự tin, phù thuộc vào tài liệu. - Không tương tác khi thuyết trình.	Ngôn ngữ rõ ràng, mạch lạc, khá tự tin, ít phụ thuộc vào tài liệu. - Có tương tác nhưng ít và chưa hiệu quả.	Ngôn ngữ to, rõ ràng, mạch lạc, logic, không phụ thuộc vào tài liệu. - Tương tác hiệu quả với người nghe.	Ngôn ngữ to, rõ ràng, mạch lạc, logic, thu hút, không phụ thuộc và sử dụng hiệu quả sản phẩm/công cụ. - Tương tác tích cực và hiệu quả với người nghe.
5	Hoạt động nhóm	- Rời rạc, không hoàn thành sản phẩm đúng hạn. - Có nhiều vấn đề phát sinh gây mất đoàn kết.	- Có hợp tác nhưng chưa hiệu quả, còn số ít thành viên chưa tham gia hoạt động.	Hợp tác hiệu quả, tất cả các thành viên đều tham gia và hoàn thành nhiệm vụ.	Hợp tác hiệu quả, tất cả các thành viên tham gia và hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Các nhóm thực hiện tự đánh giá, đánh giá lẫn nhau (40%) và GV đánh giá (60%)

Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về việc thực hiện nhiệm vụ của học viên và tổng kết.

HOẠT ĐỘNG 2.2: TÌM HIỂU HỢP TÁC HÒA BÌNH TRONG BIỂN ĐÔNG

a. Mục tiêu

- *Nêu và đánh giá biểu hiện của sự hợp tác trong khai thác tài nguyên thiên nhiên, phát triển giao thông vận tải, bảo vệ chủ quyền và an ninh quốc phòng trên* ở Biển Đông

- Rèn luyện kỹ năng thu thập và chọn lọc, xử lí thông tin từ tài liệu, internet...

- Hình thành kỹ năng viết báo cáo và phát huy năng lực giao tiếp, thuyết trình trước tập thể.

b. Nội dung

- HS thiết kế một sản phẩm về chủ đề được phân công.

- Hình thức minmap, tranh báo tường ,infographic **...**

c. Sản phẩm

*** Khái quát về biển Đông**

- Biển Đông là một biển rộng diện tích đứng thứ 2 trong các biển ở Thái Bình Dương (diện tích: 3,44 triệu km^2)

- Là biển kín: Phía Đông, Đông Nam được bao bọc bởi các vòng cung đảo: quần đảo Philippin, Mã lai

- Biển Đông nằm trong vùng nhiệt đới ẩm gió mùa, là vùng biển giàu tài nguyên thiên nhiên.

➔ Cần khai thác tổng hợp kinh tế trên biển Đông và có sự hợp tác hoà bình giữa các quốc gia cùng tham gia khai thác tại biển Đông.

1. Hợp tác trong khai thác tài nguyên thiên nhiên

Lĩnh vực	Quốc gia	Biểu hiện	Ý nghĩa
Hợp tác trong khai thác thủy sản	Việt Nam và Trung Quốc	- Hiệp định hợp tác nghề cá ở vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam với Trung Quốc được kí vào ngày 25 - 12 - 2000 tại Bắc Kinh, Trung Quốc.	- Giúp các quốc gia mở rộng phạm vi hoạt động kinh tế, khai thác hiệu quả nguồn lợi biển, khẳng định chủ quyền, nâng cao khả năng bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ. - Có ý nghĩa quan trọng trong hợp tác song phương, đa phương về hoạt động khai thác, quản lí ngư dân - Thúc đẩy sự phát triển bền vững của hoạt động khai thác hải sản Biển Đông
	Việt Nam và Cam - pu - chia	Năm 1982 kí hiệp định, hiệp ước về vùng nước lịch sử	
		Năm1983 kí Hiệp ước về nguyên tắc giải quyết vấn đề biên giới và Hiệp định về quy chế biên giới quốc gia	
		Năm1983 kí Hiệp ước về nguyên tắc giải quyết vấn đề biên giới và Hiệp định về quy chế biên giới quốc gia	
		Năm 2005 Hiệp ước bổ sung Hiệp ước Hoạch định biên giới quốc gia năm 1985	
	Việt Nam và Thái Lan	- Ngày 9 - 8 - 1997 kí Hiệp định về phân định ranh giới trên biển giữa hai nước trong vịnh Thái Lan.	
	Việt Nam và in-đô-nê-xi-a	Việt Nam có sự hợp tác bền vững và toàn diện với In-đô-nê-xi-a trong lĩnh vực biển và nghề cá; quản lí khai thác thuỷ sản có trách nhiệm và chống khai thác thuỷ hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định	

Hợp tác khai thác khoáng sản	Việt Nam và Ma-lai-xi-a	1972 kí thoả thuận ghi nhớ về hợp tác hoà bình trong khai thác chung dầu khí Việt Nam và Ma-lai-xi-a	- Đảm bảo hòa bình, ổn định, an ninh, an toàn và tự do hàng hải, hàng không ở Biển Đông - Góp phần phát triển công nghiệp dầu khí - Có ý nghĩa quan trọng trong quan hệ hợp tác song phương, đa phương - Nâng cao vai trò, vị thế các nước ĐNA trong đảm bảo an ninh năng lượng thế giới - Phòng ngừa, xử lý các sự cố môi trường trong khai thác trên Biển Đông
	Ma-lai-xi-a và Thái Lan	1979 Kí Bản ghi nhớ về vấn đề khai thác chung dầu khí tại vùng biển chồng lấn chủ quyền trong khu vực Biển Đông.	
	Việt Nam và In-đô-nê-xi-a	Hiệp định phân định ranh giới thềm lục địa giữa Việt Nam và In-đô-nê-xi-a (2003):	
	Trung Quốc, Phi-líp-pin và Việt Nam	Hợp tác thăm dò địa chấn (JMSU) trên Biển Đông giữa Trung Quốc, Phi-líp-pin và Việt Nam: Hợp tác được kí kết vào ngày 1 - 7 - 2005	
	Các nước Đông Nam Á	Bản ghi nhớ về dự án đường ống dẫn khí xuyên Đông Nam Á	
	- Việt Nam và Đan Mạch - Việt Nam và Pháp,...	Hợp tác trong khai thác năng lượng tái tạo	
Hợp tác trong khai thác tài nguyên du lịch biển	Việt Nam với Phi-líp-pin và Xin-ga-po	- Thoả thuận, bản ghi nhớ về phát triển du lịch tàu biển - Hợp tác phát triển hành lang ven biển phía nam	- Phát huy tiềm năng, thúc đẩy phát triển du lịch - Hình thành, phát triển liên kết du lịch biển - Bảo vệ môi trường, phát triển kinh tế biển xanh, bền vững
Hợp tác trong bảo vệ tài nguyên biển	Việt Nam và Trung Quốc ASEAN ASEAN	- Bản ghi nhớ về triển khai hợp tác thả giống và bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản ở vịnh Bắc Bộ (2017 - Tuyên bố lãnh đạo cấp cao ASEAN về chống rác thải biển - Sáng kiến Mạng lưới ASEAN (IUU) về chống đánh bắt thuỷ sản trái phép	- Hạn chế sự suy giảm của tài nguyên sinh vật biển - Phát triển bền vững

2. Hợp tác trong phát triển giao thông vận tải

Lĩnh vực	Quốc gia	Biểu hiện	Ý nghĩa

Hợp tác trong phát triển giao thông vận tải	ASEAN	Các hợp tác được thể hiện trong Hiến chương ASEAN + Thi hành các điều ước về Công ước tạo thuận lợi giao thông hàng hải quốc tế; duy trì và tổ chức các hội nghị của Nhóm công tác vận tải hàng hải ASEAN, xây dựng cơ chế một cửa quốc gia, cơ chế một cửa ASEAN và quản lí chuyên ngành đối với hàng hoá xuất nhập khẩu. + Tăng cường phối hợp trong công tác vận tải biển, triển khai kế hoạch trao đổi dữ liệu điện tử (EDI) tại các cảng ASEAN, + Tăng cường kí kết các hiệp định hàng hải, vận tải biển song phương và đa phương, xây dựng mạng lưới kết nối các hoạt động cùng tham gia dịch vụ giao thông vận tải biển (Ví dụ)	Có vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển KT biển + Khai thác tiềm năng về GTVT biển + Phát triển hạ tầng GTVT các quốc gia + Thiết lập hệ thống GTVT đồng bộ, hài hòa +Thực hiện các mục tiêu ASEAN
	Việt Nam-Cam-pu-**chia**	- Hợp tác phát triển hành lang ven biển các tỉnh phía nam của Việt Nam với Cam-pu-chia và Thái Lan	
	ASEAN – Đông Á	- Các kí kết giữa ASEAN với các quốc gia Đông Á	

3. Hợp tác trong bảo vệ chủ quyền và an ninh quốc phòng

Lĩnh vực	Quốc gia	Biểu hiện	Ý nghĩa
Hợp tác trong bảo vệ chủ quyền và an ninh quốc phòng	ASEAN và Trung Quốc	Hợp tác trong kí kết Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC)	- Tăng cường đoàn kết, thúc đẩy hợp tác đối phó với các thách thức, an ninh khu vực. - Giải quyết các vấn đề an ninh phi truyền thống - Tăng cường năng lực quốc phóng -Đảm bảo quyền lợi của các nước đối tác của ASEAN
	ASEAN cùng Trung Quốc	Hợp tác trong xây dựng Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông (COC)	
	Xin-ga-po, In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a	Hiệp ước nhằm tiến hành tập trận chung trên biển và phối hợp tuần tra hàng hải tại eo Ma-lắc-ca	
	Việt Nam và Phi-líp-pin	Biên bản ghi nhớ về hợp tác quốc phòng giữa Việt Nam và Phi-líp-pin, năm 2010.	
	Việt Nam và Xin-ga-po	Hiệp định hợp tác quốc phòng (DCA) năm 2022.	

d. Tổ chức thực hiện

*** Khái quát về biển Đông**

Bước 1: GV mở cho lớp nghe lại ca khúc "Nơi đảo xa" của nhạc sĩ Thế Song.
link bài hát: https://youtu.be/u7TgeV0H8Rw

Bước 2: GV gọi một vài học sinh nêu cảm nhận của mình sau khi nghe bài hát.

Bước 3: GV nêu lại khái quát cơ bản về biển Đông rồi phân chia nhiệm vụ cho học sinh về các lĩnh vực hợp tác hoà bình trong khai thác biển Đông.

*** Tìm hiểu hợp tác hoà bình giữa các quốc gia trong khai thác biển Đông**

*** Chuyển giao nhiệm vụ:**

- Hình thành 6 nhóm/2 cụm (Tùy sĩ số lớp sẽ chia số lượng nhóm phù hợp - Có thể sử dụng nhóm đã chia ở phần I)
- Thảo luận nhóm theo kỹ thuật mảnh ghép
- Nhiệm vụ các nhóm:

Nhóm 1,2: Đọc thông tin mục II.1

+ Nêu biểu hiện của sự hợp tác trong khai thác tài nguyên thiên nhiên ở Biển Đông

+ Đánh giá ý nghĩa của sự hợp tác trong khai thác tài nguyên thiên nhiên ở Biển Đông

Nhóm 3,4: Đọc thông tin mục II.2

+ Nêu biểu hiện của sự hợp tác trong phát triển giao thông vận tải ở Biển Đông

+ Đánh giá ý nghĩa của sự hợp tác trong phát triển giao thông vận tải ở Biển Đông

Nhóm 5,6: Đọc thông tin mục II.3

+ Trình bày biểu hiện của sự hợp tác trong bảo vệ chủ quyền và an ninh quốc phòng trên ở Biển Đông

+ Đánh giá ý nghĩa của sự hợp tác trong trong bảo vệ chủ quyền và an ninh quốc phòng trên ở Biển Đông

*** Thực hiện nhiệm vụ:**

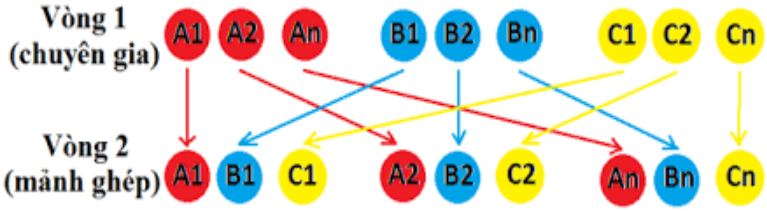

- Vòng 1: Nhóm chuyên gia

+ Các nhóm trong mỗi cụm làm việc,suy nghĩ về câu hỏi, chủ đề của nhóm và hoàn thành sản phẩm.

+ Thành viên trong nhóm trình bày và chia sẻ sản phẩm trong nhóm của mình để cùng nắm nội dung.

+ GV quan sát, hỗ trợ các nhóm nếu có khó khăn.

+ Thời gian: 2 tiết

- Vòng 2: Nhóm mảnh ghép

+ Hình thành nhóm mới trong cụm. Ghép sao cho nhóm mới có đủ thành viên của 3 nhóm tương ứng 3 nội dung.

+ Chuyên gia ở vòng 1 lần lượt chia sẻ nội dung vòng 1 mình được nghiên cứu theo vòng tròn, chuyển qua nhóm kế cạnh cho đến hết vòng *(Nếu lớp rộng có thể treo lên trên tường dùng kĩ thuật phòng tranh)*

+ Thực hiện chấm sản phẩm trong quá trình thảo luận

+ GV quan sát, hỗ trợ các nhóm nếu có khó khăn.

*** Báo cáo, thảo luận:**

- GV gọi ngẫu nhiên nhóm báo cáo, bổ sung;
- Cụm trưởng photo PHT cho thành viên các nhóm về dán vào vở ghi hoặc ghi lại nội dung vào vở.

*** Kết luận, nhận định:**

- GV nhận xét, chuẩn kiến thức

3. HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: Củng cố lại kiến thức đã học.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để ghép lại mảnh ghép dựa vào các nội dung đã học.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành mảnh ghép

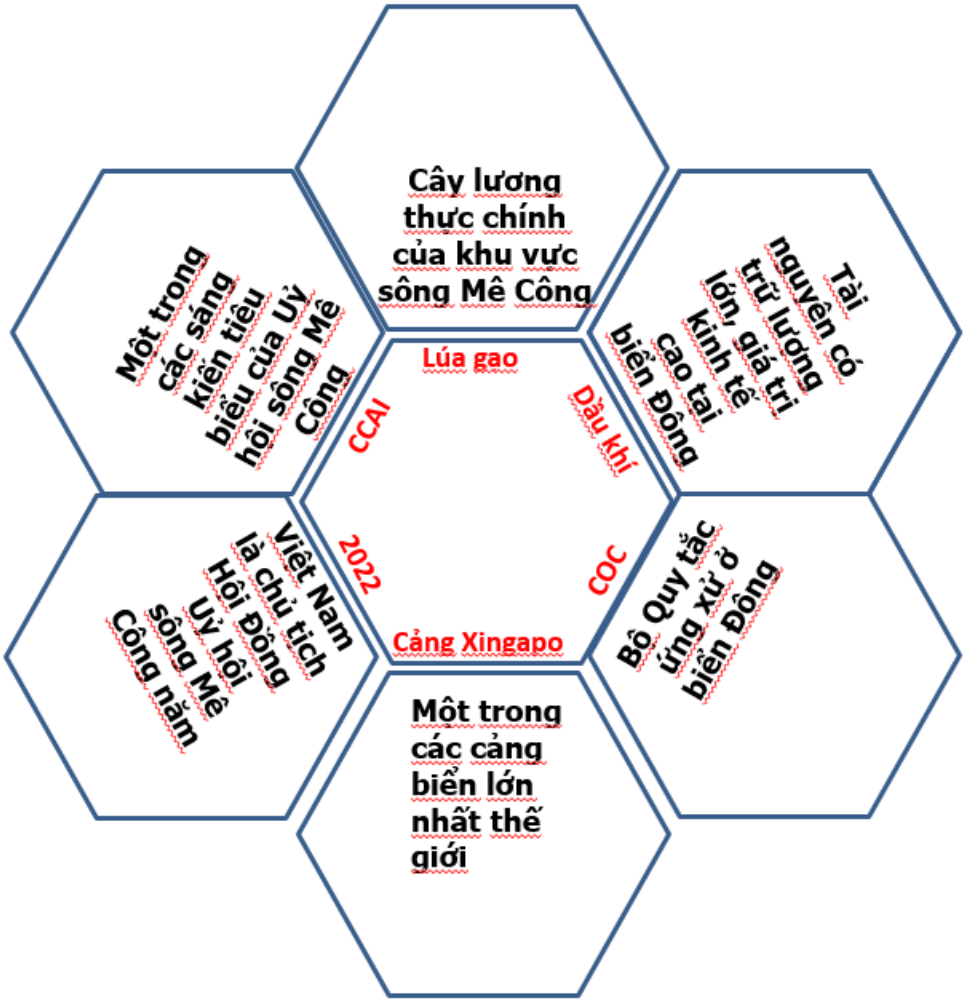

d) Tổ chức thực hiện

- **Bước 1**: Chuyển giao nhiệm vụ: GV cho học sinh các mảnh ghép đã chuẩn bị sẵn, yêu cầu học sinh làm việc theo nhóm và ghép các mảnh ghép đã cho.
- **Bước 2**: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện ghép các mảnh ghép.
- **Bước 3**: Báo cáo, thảo luận: GV gọi nhóm hoàn thiện nhanh nhất lên trả lời, các nhóm khác theo dõi nhận xét.
- **Bước 4**: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS.

4. HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS liên hệ thực tế.

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời 1 trong 2 câu hỏi.

1. Tìm hiểu thông tin và viết báo cáo ngắn về vấn đề suy giảm nguồn nước sông Mê Công ở Việt Nam.

2. Tìm hiểu một trong các hiệp định về biển Đông được Việt Nam kí kết với các nước có chung vùng biển.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành câu hỏi: (HS tự làm)

d) Tổ chức thực hiện

- **Bước 1:** Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi, hướng dẫn HS trả lời.
- **Bước 2**: Thực hiện nhiệm vụ: HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3**: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4**: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, yêu cầu HS về nhà hoàn thiện.

3.4. Củng cố, dặn dò: GV củng cố bài học nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

3.5. Hướng dẫn về nhà

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.
- Tìm hiểu về nhu cầu du lịch của 10 người quanh em.

Ngày soạn:…../……./…….

CHUYÊN ĐỀ 11.2
MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ DU LỊCH THẾ GIỚI
(Thời lượng: 10 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực:

* Năng lực đặc thù:

- Nhận thức khoa học địa lí:

+ Chứng minh được sự đa dạng, phong phú của các loại tài nguyên du lịch trên thế giới

+ Trình bày được một số loại hình du lịch phổ biến trên thế giới hiện nay

+Trình bày được một số xu hướng phát triển du lịch trên thế giới

- Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:
+Liên hệ được với tài nguyên du lịch Việt Nam
+ Liên hệ được với hoạt động du lịch ở Việt Nam
+ Liên hệ để hiểu được các định hướng phát triển du lịch Việt Nam
+ Liên hệ được các ngành nghề liên quan đến du lịch
* Năng lực chung:
- Năng lực tự chủ và tự học:
+ Giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.
+ Tự khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu chính đáng: biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, Atlat, bản đồ,…
2. Phẩm chất:
- Yêu nước: Yêu đất nước, tự hào về truyền thống xây dựng và bảo vệ đất nước. Yêu thiên nhiên và môi trường tự nhiên ở quê hương, đất nước.
- Nhân ái: Có mối quan hệ hài hòa với người khác.
- Chăm chỉ: Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.
- Trung thực trong học tập.
- Trách nhiệm: Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân. Sẵn sàng chịu trách nhiệm về lời nói và hành động của bản thân khi tham gia các hoạt động học tập. Có trách nhiệm trong việc chống biến đổi khí hậu.
II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU
1. Giáo viên
- Máy tính, máy chiếu.
- Sách chuyên đề, bản đồ, bảng số liệu, tranh ảnh, video….
2. Học sinh
- SGK, vở ghi, dụng cụ học tập.
III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC
1. HOẠT ĐỘNG 1: MỞ ĐẦU
a) Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS, liên hệ vào bài mới.
b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, chơi trò chơi: Rung chuông vàng, có 10 câu hỏi, thời gian cho mỗi câu là 10 giây
Câu 1: Tổ chức Du lịch Thế giới viết tắt là
A – USMCA
B – WTO
C – UNWTO
D – WHO
Câu 2: Đâu là hang động tự nhiên lớn nhất thế giới?
A – Thiên Cung
B – Phong Nha
C – Sơn Đoong

D – Bích Động
Câu 3:
A – Khánh Hòa
B – Phú Yên
C – Đà Nẵng
D – Ninh Thuận
Câu 4: Đỉnh núi cao thứ 2 nước ta là:
A – Phu tha ca
B – Pu ta leng
C – Kiều Liêu Ti
D – Tây Côn Lĩnh
Câu 5: Thành phố nổi tiếng là nơi du khách có thể trải nghiệm bốn mùa trong một ngày là:
A – Tam Đảo
B – Sa pa
C – Playcu
D – Đà Lạt
Câu 6: Tỉnh nào có nhiều thành phố nhất Việt Nam?
A – Quảng Nam
B – Quảng Ninh
C – Đồng Nai
D – Bà Rịa – Vũng Tàu
Câu 7: Tòa nhà cao nhất Việt Nam hiện nay là:
A – Lotte Center Hà Nội
B – Bitexco Financial Tower
C – Landmark 81 – TP Hồ Chí Minh
D – Keangnam Landmark Hà Nội
Câu 8: Hồ nước tự nhiên nào lớn nhất Việt Nam?
A – Hồ Ba Bể - Bắc Kạn
B – Hồ Lắk - Đắk Lắk
C – Hồ Biển Lạc - Bình Thuận
D – Hồ Tơ Nưng – Gia Lai
Câu 9: Tỉnh nào có diện tích nhỏ nhất Việt Nam?
A – Trà Vinh
B – Thừa Thiên Huế
C – Bắc Ninh
D – Hà Tĩnh
Câu 10: Nơi được mệnh danh là *"một con gà gáy ba nước đều nghe"*?
A – Mộc Bài, Tây Ninh
B – A Pa Chải, Điện Biên
C – Lao Bảo, Quảng Trị
D – Tân Thanh, Lạng Sơn
c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra qua việc chơi trò chơi.
d) Tổ chức thực hiện:
- Chuyển giao nhiệm vụ: GV nêu luật chơi và tiến hành tổ chức cho HS chơi trò chơi: Rung chuông vàng.
- Thực hiện nhiệm vụ: HS chơi trò chơi trong thời gian 10 phút.

- Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu khái niệm và phân loại tài nguyên du lịch

a) Mục tiêu: HS trình bày được cách phân loại tài nguyên du lịch

b) Nội dung: HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

1. Khái niệm:

Tài nguyên du lịch là cảnh quan thiên nhiên, yếu tố tự nhiên và các giá trị văn hoá là cơ sở để hình thành sản phẩm du lịch, khu du lịch, điểm du lịch, nhằm đáp ứng nhu cầu du lịch.

2. Phân loại:

Tài nguyên du lịch bao gồm tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch văn hoá.

d) Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ: GV đưa ra phiếu học tập

Tài nguyên du lịch là……,……2... , ……và các ……. …… ., là cơ sở để hình thành …4……, ……..5……., nhằm đáp ứng ..6……

Tài nguyên du lịch bao gồm: …7……và ……8……..

- Thực hiện nhiệm vụ: HS điền từ còn thiếu vào chỗ trống.
- Báo cáo, thảo luận: HS phát biểu. Các HS còn lại nghe, nhận xét
- Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu tài nguyên du lịch tự nhiên.

a) Mục tiêu:

- Chứng minh sự đa dạng, phong phú của tài nguyên du lịch tự nhiên trên Thế Giới
- Liên hệ được với tài nguyên du lịch Việt Nam

b) Nội dung: Dựa vào thông tin SGK và hiểu biết của bản thân để trình bày khái niệm, tác động của tài nguyên du lịch tự nhiên, trình bày đặc điểm địa hình, khí hậu, hệ sinh thái và thủy văn, từ đó thấy được sự đa dạng, phong phú của tài nguyên du lịch tự nhiên trên Thế Giới

c) Sản phẩm:

Nội dung	**Tài nguyên du lịch tự nhiên**
1. Khái niệm	Tài nguyên du lịch tự nhiên bao gồm cảnh quan thiên nhiên, các yếu tố địa chất, địa mạo, khí hậu, thuỷ văn, hệ sinh thái và các yếu tố tự nhiên khác có thể được sử dụng cho mục đích du lịch.

2. Tác động	- Là yếu tố định hướng cho du lịch, tác động rất lớn đến việc lập kế hoạch phát triển và thiết kế sản phẩm du lịch. Sự phân bố tài nguyên ảnh hưởng đến tổ chức lãnh thổ du lịch, hình thành các điểm du lịch và là tiền để để xây dựng tuyến, vùng du lịch. - Các loại tài nguyên du lịch tự nhiên ảnh hưởng đến cơ cấu và chuyên môn hoá của các khu vực du lịch. - Tài nguyên du lịch tự nhiên ảnh hưởng đến tính mùa vụ của hoạt động du lịch.

a, Địa hình

- Địa hình là yếu tố cơ bản tạo nên thắng cảnh, là không gian diễn ra các hoạt động du lịch

- Địa hình núi:

+ Địa hình núi: Không khí trong lành, phong cảnh đặc sắc, sinh vật phong phú và văn hoá bản địa đặc sắc.

+ Khung cảnh miền núi: Đẹp và đa dạng nên hấp dẫn du khách tham quan, ngắm cảnh, nghỉ dưỡng.

+ Các núi cao, dốc: Thuận lợi phát triển du lịch thể thao, trải nghiệm hoặc du lịch khám phá, mạo hiểm.

+ Núi thấp, đường đèo : Thuận lợi du lịch dã ngoại, tham quan, Các đường đèo thuận lợi xây dựng điểm ngắm cảnh và cơ sở lưu trú cho du khách.

- Địa hình caxto:

+ Các dạng các-xtơ bề mặt và ngầm đều là tài nguyên giá trị trong du lịch.

+ Ca-ren, cánh đồng các-xtơ, vòm các-xtơ, hàm ếch, giếng các-xtơ,... tạo nên các dạng địa hình độc đáo thu hút du khách.

+ Các khu vực các-xtơ có tính đa dạng sinh học cao, lịch sử phát triển địa chất lí thú có thể phát triển du lịch nghiên cứu, khám phá.

+ Các khu vực địa hình các-xtơ phát triển du lịch trên thế giới, tập trung nhiều nhất ở Nam Âu, Nam Mỹ, Hoa Kỳ, Ô-xtrây-li-a và Trung Quốc….

- Địa hình bờ biển và đảo:

+ Các bãi biển có cảnh quan đẹp, nước trong xanh,... phát triển loại hình du lịch biển, đảo

+ Những đáy biển nông, ít trầm tích và nước biển trong thích hợp cho hoạt động lặn ngắm san hô, quan sát khung cảnh

+ Các đảo ở vị trí thuận lợi, địa hình độc đáo, hệ sinh thái đặc sắc tạo nên nhiều sản phẩm du lịch: trải nghiệm, lặn biển,...

+ Địa hình bờ biển và đảo kết hợp với tài nguyên nước, sinh vật có thể phát triển nhiều loại hình du lịch: giải trí, thư giãn, thể thao, mạo hiểm,...

b, Khí hậu

- Các yếu tố khí hậu gồm: nhiệt độ, gió, độ ẩm không khí và tia nắng ảnh hưởng đến du lịch tham quan, dã ngoại, leo núi,...

- Gió tạo điều kiện cho khách du lịch tham gia các môn thể thao: lướt ván, đua thuyền, dù bay, dù lượn,...

- Mây, nhiệt độ và tuyết ảnh hưởng đến sự phát triển của du lịch mùa đông và các hoạt động săn mây, đón tuyết,...

- Các yếu tố khí hậu cũng ảnh hưởng đến thời gian lưu trú, hình thức du lịch, mùa du lịch và việc lựa chọn điểm đến của du khách.

c, Hệ sinh thái và thủy văn

- Hệ sinh thái
+ Đặc điểm:
Hệ sinh thái phong phú, độc đáo và điển hình.
Có loài có thể khai thác phục vụ mục đích du lịch.
Sinh vật có giá trị thẩm mĩ, giá trị tinh thần độc đáo và có thể tiếp cận được theo nhu cầu khách du lịch.
+ Tác động:
Hệ sinh thái độc đáo, mang bản sắc của một khu vực là cơ sở để phát triển du lịch sinh thái
Tài nguyên sinh vật với các sản phẩm du lịch từ thiên nhiên, như: quan sát động vật hoang dã, lặn biển, tham quan khu bảo tồn...góp phần thu hút khách du lịch.
Các cánh rừng và đồng cỏ phù hợp để cắm trại, dã ngoại hoặc tham quan, học tập,...thuận lợi phát triển du lịch sinh thái
Động - thực vật phong phú làm tăng tính hấp dẫn, nâng cao chất lượng các điểm đến và do đó, tăng sức cạnh tranh của các điểm du lịch.
- Thủy văn:
+ Phân loại: Tài nguyên nước được sử dụng trong du lịch gồm nước biển, nước trên lục địa, nước khoáng và các dạng nước đóng băng.
+ Tác động:
Nước biển có nhiệt độ ấm áp, độ trong cao có thể phát triển nhiều loại hình du lịch như: tắm biển, nghỉ dưỡng, giải trí,...
Sóng, thuỷ triều và các dòng chảy địa phương được khai thác cho du lịch thể thao, như: lướt sóng, lặn biển, dù lượn, mô tô nước,...
Trên lục địa, sông, suối, hồ, đầm là không gian để tiến hành các hoạt động du lịch đặc thù: chèo thuyền, chèo kayak, đi bè, câu cá thể thao,...
Nước khoáng là cơ sở để phát triển du lịch nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khoẻ
Các dạng nước đóng băng thích hợp thiết kế các hoạt động thể thao mùa đông: trượt tuyết, trượt băng, đi bộ trên tuyết, leo núi băng.

d) Tổ chức thực hiện:
*** Nhiệm vụ 1: Khái niệm và tác động của tài nguyên du lịch**
- Chuyển giao nhiệm vụ: GV cho HS thảo luận theo cặp đôi và thực hiện 3 nhiệm vụ để hoàn thành phiếu học tập
Nhiệm vụ 1: 3 phút suy nghĩ cá nhân
Nhiệm vụ 2: 2 phút chia sẻ cặp đôi với bạn kế bên
Nhiệm vụ 3: 3 phút tiếp sức chia sẻ trên bảng

Nội dung	**Tài nguyên du lịch tự nhiên**
1. Khái niệm	
2. Tác động	

- Thực hiện nhiệm vụ: HS nghiên cứu và trao đổi với nhau
- Báo cáo, thảo luận: tiếp sức chia sẻ trên bảng
- Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.
*** Nhiệm vụ 2: Địa hình**
- Chuyển giao nhiệm vụ: GV cho HS hoạt động nhóm: 4 nhóm là 4 trạm học tập

Lớp trưởng sẽ phát ngẫu nhiên các tờ giấy màu xanh, đỏ, vàng, tím
- Trạm 1: Những HS có giấy màu xanh.
- Trạm 2: Những HS có giấy màu đỏ.
- Trạm 3: Những HS có giấy màu vàng.
- Trạm 4: Những HS có giấy màu tím.
Bước 1: HS sẽ làm việc ở trạm đầu tiên.
Bước 2: HS di chuyển theo chiều kim đồng hồ sang trạm kế tiếp và tìm hiểu nội dung học tập của trạm đó. Lần lượt đến khi hết 4 trạm.
Lưu ý: - thời gian HS làm việc ở mỗi trạm: 3 phút
- Nhóm trưởng của các trạm sẽ ở lai trạm của mình để giải đáp thắc mắc về nhiệm vụ học tập của nhóm mình cho các nhóm khác.

SƠ ĐỒ DI CHUYỂN CỦA CÁC TRẠM

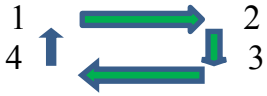

- Thực hiện nhiệm vụ: Hs di chuyển 4 lần qua các trạm, sau đó HS quay về nhóm ban đầu tổng hợp kiến thức của 4 trạm
- Báo cáo, thảo luận: Đại diện 1 nhóm lên trình bày
- Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

*** Nhiệm vụ 3: Khí hậu**
- Chuyển giao nhiệm vụ: Đọc sgk mục b. khí hậu, trả lời câu hỏi:
+ Kể tên những yếu tố khí hậu tác động đến du lịch?
+ Những yếu tố khí hậu tác động như thế nào đến sự phát triển của du lịch?
- Thực hiện nhiệm vụ: HS suy nghĩ, trả lời
- Báo cáo, thảo luận: GV gọi HS trả lời
- Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.
*** Nhiệm vụ 4: Hệ sinh thái và thủy văn**
- Chuyển giao nhiệm vụ

Nhiệm vụ 1: nghiên cứu sgk mục c,d.
Nhiệm vụ 2: trò chơi: Xếp hình
Cách chơi:

- Học sinh các nhóm sẽ xung phong chọn một tấm mảnh ghép bất kì mà mình yêu thích. Mỗi mảnh ghép tương đương với 1 câu hỏi thử thách.
- Nếu học sinh trả lời đúng mảnh ghép nào thì sẽ nhận được mảnh ghép đó và được cộng 10 điểm. Và sai thì không nhận được mảnh ghép nào.
- Nhóm nào nhận được nhiều mảnh ghép nhất sẽ là chiến thắng
- - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS nghiên cứu SGK và tham gia trò chơi
- - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi HS trả lời
- - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

3. HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP
a) Mục tiêu
- Củng cố lại hệ thống kiến thức bài học.
b) Nội dung

- ✓ Trò chơi : Vòng quay may mắn: Mỗi nhóm nhấn vòng quay để thử vận may.
- ✓ Chọn câu hỏi cho nhóm mình
- ✓ Mỗi câu trả lời đúng được 10 điểm.

Câu 1: **Tài nguyên du lịch bao gồm:**
A. tài nguyên du lịch tự nhiên và văn hoá.
B. tài nguyên du lịch tự nhiên và quốc gia.
C. tài nguyên du lịch nhân văn và địa hình.
D. tài nguyên du lịch tự nhiên và thủy văn.

Câu 2: Khí hậu, thuỷ văn thuộc loại tài nguyên nào?
A. Tài nguyên du lịch nhân văn.
B. Tài nguyên du lịch quốc gia.
C. Tài nguyên du lịch tự nhiên.
D. tài nguyên du lịch văn hoá.

Câu 3: **Tài nguyên du lịch tự nhiên là yếu tố tác động rất lớn đến**
A. việc lập kế hoạch và thiết kế sản phẩm du lịch
B. việc duy trì và phát triển các điểm du lịch.
C. tổ chức lãnh thổ du lịch và hình thành các điểm du lịch
D. chất lượng và mức độ tập trung của tài nguyên du lịch

Câu 4: **Một trong những dạng địa hình độc đáo hấp dẫn khách du lịch là**
A. địa hình đồng bằng
B. địa hình các-xtơ
C. địa hình đồi trung du
D. địa hình đê sông

Câu 5: **Các yếu tố khí hậu như nhiệt độ, gió, độ ẩm không khí... ảnh hưởng đến**
A. sức cạnh tranh của các loại hình du lịch
B. việc nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch
C. sự sáng tạo của các sản phẩm du lịch
D. sự đa dạng hình thức du lịch

c) Sản phẩm
Trả lời đúng các câu hỏi
d) Tổ chức thực hiện
- Giao nhiệm vụ:
+ GV phát cho mỗi HS bốn phiếu ghi A, B, C, D hoặc 4 màu khác nhau
+ GV lần lượt trình chiếu các câu hỏi, HS trả lời bằng cách giơ phiếu. HS trả lời sai sẽ mất quyền chơi. HS trả lời được đến câu hỏi cuối cùng sẽ nhận được phần thưởng.
- Thực hiện nhiệm vụ: HS tham gia hoạt động theo hướng dẫn của GV
- Tổng kết đánh giá: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động của HS và trao thưởng cho những HS trả lời đúng.

4. HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) Mục tiêu
Vận dụng tri thức địa lí giải quyết vấn đề thực tiễn.
b) Nội dung
Tìm hiểu thông tin, thu thập tài liệu giải quyết câu hỏi GV đặt ra: Làm thế nào để phát triển du lịch mà không ảnh hưởng tới môi trường và văn hóa bản địa
c) Sản phẩm
Bài làm của HS ở nhà về nhiệm vụ được giao
d) Tổ chức thực hiện
- Chuyển giao nhiệm vụ:

+ GV giao nhiệm vụ về nhà cho HS: Em hãy tìm hiểu thông tin, thu thập tài liệu và thử làm chuyên gia giải quyết vấn đề sau: Làm thế nào để phát triển du lịch mà không ảnh hưởng tới môi trường và văn hóa bản địa
+ GV hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà
- Các nguồn tài liệu: tạp chí, mạng Internet…,
- Bài viết có hình ảnh minh họa, không được sao chép nguyên văn, chọn lọc nội dung chính để trình bày.
- Hình thức trình bày: Word, bài viết tay, Powerpoint, Canva…
- Yêu cầu làm việc cá nhân ở nhà và trình bày trước lớp trong buổi học tiếp theo.
- Thực hiện nhiệm vụ: Học sinh về nhà làm việc.
- Báo cáo, thảo luận: Học sinh trình bày vào tiết tới.
- Tổng kết, đánh giá: Chấm và nhận xét, trả bài cho Hs vào thời điểm thích hợp.

Bài soạn là sản phẩm của cô Nguyễn Thị Lưu Trường THPT Lương Thế Vinh- Nam Định

Ngày soạn:…../…../…….

CHUYÊN ĐỀ 11.3

CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ (4.0)

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực:

- Năng lực địa lí:

+ Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Trình bày được quan niệm về cuộc cách mạng công nghiệp 4.0; so sánh được đặc điểm và nội dung của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 với các cuộc cách mạng công nghiệp trước; Tác động đến phát triển kinh tế - xã hội thế giới.
+ Năng lực tìm hiểu địa lí:Phân tích được các tác động chủ yếu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đến phát triển kinh tế - xã hội trên toàn thế giới.
+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng địa lí: Vận dụng được hiểu biết về cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 vào việc định hướng nghề nghiệp và liên hệ với việc học tập.

- Năng lực chung:

+ Tự chủ và tự học: thông qua các hoạt động học tập như thu thập thông tin và trình bày báo cáo địa lí; vận dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề thực tế.
+ Giao tiếp và hợp tác: thông qua thông qua các hoạt động nhóm.
+ Giải quyết vấn đề và sáng tạo: thông qua các hoạt động phát hiện, giải quyết vấn đề thực tiễn liên quan đến khí hậu.

2. Phẩm chất

- Chăm chỉ: tích cực tìm thông tin và hứng thú với việc học, nghiên cứu các hình vẽ, bản đồ, lược đồ .
- Trách nhiệm: hoàn thành tốt các nhiệm vụ học tập bản thân được phân công khi làm việc nhóm, làm bài tập luyện tập, vận dụng.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Các phiếu học tập.
- Bộ câu hỏi
- Hình ảnh, video liên quan đến các Cuộc CMCN
- Tivi, phần mềm Azota.

2. Học sinh

- Giấy note làm bài tập trên lớp.
- Bút màu, giấy A4, A0.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động - 5 phút

1. Hoạt động 1:HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS, liên hệ vào bài mới.

b) Nội dung: HS quan sát ti vi, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GVchiếu video về cuộc Cách mạng 4.0 ghi vào giấy các đặc điểm của CM 4.0https://www.youtube.com/watch?v=ExTGYOLAmJM
- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.
- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới

2. Hoạt động hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2: Tìm hiểu về một số xu hướng chính của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 (thời gian dự kiến 2 tiết)

a. Mục tiêu: Nêu được một số xu hướng chính của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

b. Nội dung

- Giáo viên sử dụng phương pháp thảo luận nhóm và kỹ thuật mãnh ghép để triển khai hoạt động dạy học.
- Học sinh sử dụng nội dung phần III. Một số xu hướng chính của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 trang 53, 54, 55, 56 sách chuyên đề học tập địa lí 11 bộ Kết nối tri thức với cuộc sống, tìm kiếm thông tin trên internet để thảo luận nhóm hoàn thành phiếu học tập.
- Học sinh mang theo thiết bị có kết nối wifi để tra cứu thông tin, đưa sản phẩm lên Padlet.

c. Sản phẩm

Nhóm	Xu hướng chính	Đặc điểm
Vật lí/ hữu hình	Phương tiện tự lái	Là các thiết bị (xe ô tô, thiết bị bay,...) có khả năng cảm nhận môi trường xung quanh thông qua các dữ liệu cảm biến từ ra-đa, máy ảnh, máy đo khoảng cách bằng siêu âm, GPS, bản đồ được gắn trên thiết bị và tự hoạt động mà không có sự tham gia của con người.
	Công nghệ in 3D (công nghệ bồi đắp vật liệu)	Là công nghệ tạo ra một đối tượng vật lí bằng cách in theo các lớp từ một bản vẽ hay mô hình 3D có trước. Công nghệ in 3D được ứng dụng trong thiết kế quần áo, phụ kiện, trang sức, linh kiện máy móc, y học…
	Rô – bốt cao cấp	Là công nghệ được tạo ra để rô-bốt bắt chước hành động của con người, tự động hoá thực hiện quy trình sản xuất nhằm tăng hiệu quả công việc. Rô-bốt sẽ khiến việc tự động hoá phát triển mạnh hơn.

	Công nghệ vật liệu mới	Là công nghệ nghiên cứu, chế tạo ra vật liệu mới. Các vật liệu mới thường nhẹ hơn, bền hơn, có thể tái chế và dễ thích ứng hơn. Ngoài ra, các vật liệu mới còn có thể tự phục hồi hoặc tự làm sạch, hoặc khôi phục lại hình dạng ban đầu,…
Kĩ thuật số	Internet vạn vật (Internet of thing - IoT)	Là mạng kết nối các đồ vật và thiết bị thông qua cảm biến, phần mềm và các công nghệ khác. Những thiết bị thông minh này cho phép giám sát và tối ưu hoá các hoạt động rất chi tiết… Internet vạn vật được ứng dụng trong tất cả các lĩnh vực của đời sống và sản xuất.
	Dữ liệu lớn (Big Data)	Big Data là tập hợp dữ liệu có kích thước lớn, đa dạng và tốc độ xử lí nhanh (đảm bảo xử lí các thao tác như truy xuất, cập nhật, chỉnh sửa,... với tốc độ nhanh).
	Trí tuệ nhân tạo (Artificial Intelligence - AI)	Là khoa học tạo ra các thiết bị có hành vi thông minh, hiểu được trí tuệ con người. Mục tiêu của trí tuệ nhân tạo là tạo ra các thiết bị có thể nghĩ, nghe, nhìn, đi lại, nói và cảm nhận.
	Công nghệ điện toán đám mây (Clould)	Là công nghệ cho phép năng lực tính toán nằm ở các máy chủ ảo (đám mây) trên internet thay vì trong phòng máy tính gia đình và văn phòng (trên mặt đất) để mọi người kết nối và sử dụng khi cần.
Sinh học	Công nghệ gen	Là quy trình tạo ra những tế bào hoặc sinh vật có gen bị biến đổi hoặc có thêm gen mới. Công nghệ gen giúp tăng năng suất trong nông nghiệp, tạo ra nhiều loại thuốc, thực phẩm bổ dưỡng…
	Công nghệ sinh học tổng hợp	Nghiên cứu và vận dụng sinh vật sống kết hợp với quy trình và thiết bị kỹ thuật để tạo ra sản phẩm và sản xuất ở quy mô công nghiệp phục vụ cho lợi ích của con người, đồng thời phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường.

d. Tổ chức thực hiện

Vòng 1: Nhóm chuyên gia

- Bước 1: GV chia lớp thành 3 nhóm (mỗi nhóm 8 – 10 học sinh và được đánh số thứ tự lần lượt từ 1 đến 3), giao nhiệm vụ: Dựa vào nội dung phần **III. Một số xu hướng chính của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0** trang 54, 55, 56; internet…tìm hiểu về đặc điểm của một số xu hướng chính của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0

- ❖ Nhóm 1: Nhóm vật lí/ hữu hình
- ❖ Nhóm 2: Nhóm kỹ thuật số
- ❖ Nhóm 3: Nhóm sinh học

Chú ý: Tìm hình ảnh, video minh họa.

- ✓ Thời gian: 30 phút.

- Bước 2: HS tiến hành thảo luận, GV quan sát, hỗ trợ các nhóm.

- Bước 3: Hết thời gian thảo luận, các nhóm đều có các chuyên gia về nội dung nhóm mình đã thảo luận, các thành viên có cùng số thứ tự di chuyển về nhóm mới chuẩn bị bắt đầu vòng 2

Vòng 2: Nhóm mảnh ghép

Hình thành nhóm mới sao cho nhóm mới có đủ thành viên của 3 nhóm cũ tương ứng 3 nội dung.

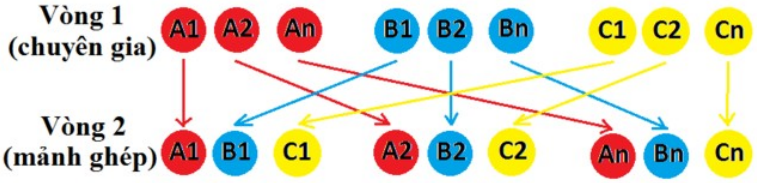

Câu trả lời của vòng 1 được các thành viên trong nhóm mới chia sẻ đầy đủ với nhau.

Khi mọi thành viên trong nhóm mới đều hiểu được tất cả nội dung ở vòng 1 thì nhiệm vụ mới sẽ được giao cho các nhóm để giải quyết (lưu ý nhiệm vụ mới này phải gắn liền với kiến thức thu được ở vòng 1)

+ Các nhóm mới thực hiện nhiệm vụ trình bày và chia sẻ kết quả.

+ GV quan sát, hỗ trợ các nhóm (nếu có).

Ở vòng này các học sinh có cùng số thứ tự di chuyển về cùng 1 nhóm, ở nhóm này là những chuyên gia từ các nhóm cũ, mỗi thành viên sẽ chịu trách nhiệm giảng giải cho các thành viên khác về nội dung mình đã được thảo luận ở nhóm cũ. Phần này vẫn được chia làm 3 nhóm, tên các nhóm như sau

- ❖ **Nhóm 1: Big Data**
- ❖ **Nhóm 2: Internet of thing - IoT**
- ❖ **Nhóm 3: Artificial Intelligence - AI**

- Bước 4: GV giao nhiệm vụ

➢ Nội dung: Dựa vào kết quả thảo luận trước hoàn thiện bảng sau:
Chú ý: Tìm hình ảnh, video minh họa.

➢ Thời gian: 30 phút.

➢ Chụp sản phẩm đưa lên Padlet: https://padlet.com/nguyenthusongngu/cd3lop11

Nhóm	Xu hướng chính	Đặc điểm	Bảng kiểm	
			Đạt	Cần điều chỉnh
Vật lí/ hữu hình	Phương tiện tự lái			
	Công nghệ in 3D (công nghệ bồi đắp vật liệu)			
	Rô – bốt			

	cao cấp			
	Công nghệ vật liệu mới			
Kĩ thuật số	Internet vạn vật (Internet of thing - IoT)			
	Dữ liệu lớn (Big Data)			
	Trí tuệ nhân tạo (Artificial Intelligence - AI)			
	Công nghệ điện toán đám mây (Clould)			
Sinh học	Công nghệ gen			
	Công nghệ sinh học tổng hợp			

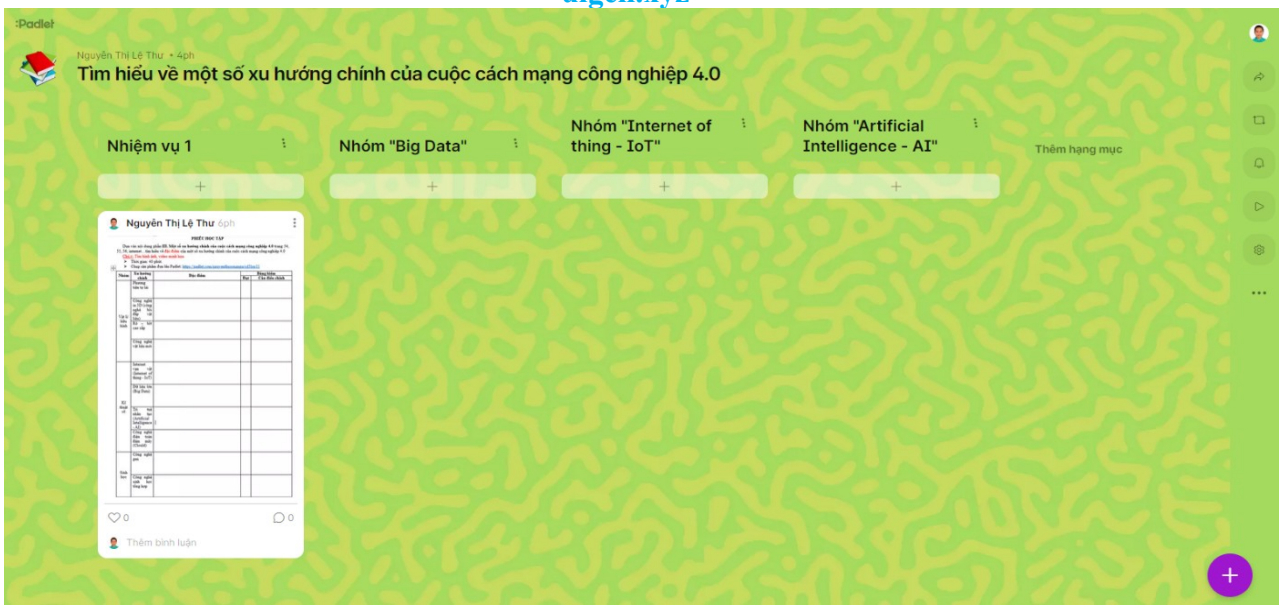

- Bước 5: Các nhóm tiến hành thảo luận, hoàn thành phiếu học tập, đưa lên padlet.

- Bước 6: GV chọn 1 nhóm, HS nhóm đó báo cáo, các nhóm còn lại nhận xét bổ sung khi nghe báo cáo. GV nhận xét và chốt kiến thức.

3. Hoạt động: Luyện tập (thời gian dự kiến: 1,5 tiết)

a. Mục tiêu: Lập sơ đồ thể hiện tác động của cách mạng công nghiệp 4.0 tới kinh tế - xã hội thế giới.

b. Nội dung:

- GV sử dụng phương pháp thảo luận nhóm, kỹ thuật sơ đồ tư duy

- HS sử dụng nội dung đã học ở hoạt động 2 (Tìm hiểu tác động của cách mạng công nghiệp 4.0 đến phát triển kinh tế - xã hội thế giới), giấy A3, bút màu, bút chì… để vẽ sơ đồ tư duy.

c. Sản phẩm: Sơ đồ tư duy hoàn thành của các nhóm.

d. Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: GV chia lớp thành 6 nhóm (mỗi nhóm 4 – 6 học sinh). GV giao nhiệm vụ:

Các nhóm lập sơ đồ tư duy (dạng tròn, bong bóng, dạng cây, luồng, dấu ngoặc…) để thể hiện tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đến KT – XH thế giới.

Thời gian: 40 phút

GV đưa ra bảng tiêu chí đánh giá sản phẩm của các nhóm.

- Bước 2: Các nhóm tiến hành thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, hỗ trợ các nhóm (nếu có).

- Bước 3: Các nhóm trưng bày sản phẩm. Giáo viên gọi đại diện từng nhóm trình bày, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Các nhóm tiến hành đánh giá sản phẩm học tập của các nhóm dựa vào bảng tiêu chí đã phát ở bước 1. Tuỳ vào mức độ làm việc của các thành viên trong nhóm mà

điểm còn tăng/giảm theo từng cá nhân dựa vào điểm chung của nhóm (có thể lấy điểm này cho 1 cột kiểm tra thường xuyên)

Bảng đánh giá theo tiêu chí để tổ chức cho HS đánh giá sản phẩm học tập

Mức **Tiêu chí**	**Chưa đạt (cần điều chỉnh)**	**Trung bình**	**Khá**	**Tốt**
Nội dung	Thiếu một số nội dung chính, chưa bổ sung được kiến thức mới phù hợp với bài.	Đầy đủ các nội dung chính, *không* bổ sung và cập nhật kiến thức mới.	Đầy đủ các nội dung chính, có bổ sung và cập nhật kiến thức nhưng chưa phù hợp.	Đầy đủ các nội dung chính, có bổ sung và cập nhật kiến thức, phù hợp.
1,0 - 4,0 điểm	*1,0 điểm*	*2,0 điểm*	*3,0 điểm*	*4,0 điểm*
Cách làm việc nhóm	Chỉ có một số thành viên thực hiện nhiệm vụ nhóm, các thành viên khác *không* tham gia.	Có sự phân công rõ ràng nhưng có một số thành viên *không* tham gia vào hoạt động nhóm.	Làm việc khoa học, phân công rõ ràng, tham gia nhiệt tình của đa phần các thành viên trong nhóm, số còn lại tham gia thiếu tích cực.	Làm việc khoa học, phân công rõ ràng, có sự tham gia nhiệt tình của tất cả thành viên trong nhóm.
0,5 - 2,0 điểm	*0,5 điểm*	*1,0 điểm*	*1,5 điểm*	*2,0 điểm*
Hình thức	Hình thức thông dụng, bố cục chưa hợp lí và khoa học, màu sắc chưa hài hòa.	Hình thức thông dụng, bố cục tương đối hợp lí và khoa học, màu sắc hài hòa.	Hình thức thông dụng, bố cục hợp lí và khoa học, màu sắc hài hòa, sinh động.	Hình thức độc đáo, bố cục hợp lí và khoa học, màu sắc hài hòa, sinh động.
0,5 - 2,0 điểm	*0,5 điểm*	*1,0 điểm*	*1,5 điểm*	*2,0 điểm*
Báo cáo	Ngôn ngữ chưa lưu loát, chưa thu hút, hầu như không trả lời được các câu hỏi phản biện.	Ngôn ngữ lưu loát, nhưng chưa thu hút người nghe, trả lời phản biện chưa hoàn toàn phù hợp.	Ngôn ngữ lưu loát, nhưng chưa thu hút người nghe, trả lời phản biện tốt.	Ngôn ngữ lưu loát, thu hút người nghe, trả lời phản biện tốt.
0,5 - 2,0 điểm	*0,5 điểm*	*1,0 điểm*	*1,5 điểm*	*2,0 điểm*

4. Hoạt động: Vận dụng (thời gian dự kiến 0,5 tiết)

a. Mục tiêu: Vận dụng được hiểu biết về cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 vào việc định hướng nghề nghiệp và liên hệ với việc học tập.

b. Nội dung: HS vận dụng kiến thức đã học ở chuyên đề để thu thập thông tin và trình bày về cơ hội việc làm của một ngành nghề liên quan mà bản thân quan tâm.

c. Sản phẩm: Câu trả lời của học sinh về ngành nghề liên quan trực tiếp đến một trong các lĩnh vực vật lí, kỹ thuật số và sinh học.

d. Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: GV giao nhiệm vụ: HS thảo luận với bạn cùng bàn, tìm hiểu thông tin trên internet và trình bày về một ngành nghề liên quan trực tiếp đến một trong các lĩnh vực vật lí, kỹ thuật số và sinh học. Thời gian 10 phút.

- Bước 2: HS kết nối wifi để tìm hiểu thông tin, ghi ra giấy về cơ hội việc làm của một ngành nghề mà bản thân quan tâm nhất.

- Bước 3: GV gọi đại diện khoảng 4 – 5 HS trao đổi, chia sẽ.

- Bước 4: GV cho biết một số nhiệm vụ học tập cần thực hiện để chuẩn bị trở thành người lao động trong môi trường của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0: Tích cực ứng dụng thành tựu của cách mạng công nghiệp 4.0, triệt để sử dụng internet một cách hiệu quả, tăng cường hiểu biết và ứng dụng STEM trong đời sống hằng ngày.

CHUYÊN ĐỀ 11.3. CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ (4.0)

I. MỤC TIÊU

1. Năng lực:

- Năng lực địa lí:

+ Năng lực nhận thức khoa học địa lí: Trình bày được quan niệm về cuộc cách mạng công nghiệp 4.0; so sánh được đặc điểm và nội dung của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 với các cuộc cách mạng công nghiệp trước; Tác động đến phát triển kinh tế - xã hội thế giới.

+ Năng lực tìm hiểu địa lí:Phân tích được các tác động chủ yếu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đến phát triển kinh tế - xã hội trên toàn thế giới.

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng địa lí: Vận dụng được hiểu biết về cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 vào việc định hướng nghề nghiệp và liên hệ với việc học tập.

- Năng lực chung:

+ Tự chủ và tự học: thông qua các hoạt động học tập như thu thập thông tin và trình bày báo cáo địa lí; vận dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề thực tế.

+ Giao tiếp và hợp tác: thông qua thông qua các hoạt động nhóm.

+ Giải quyết vấn đề và sáng tạo: thông qua các hoạt động phát hiện, giải quyết vấn đề thực tiễn liên quan đến khí hậu.

2. Phẩm chất

- Chăm chỉ: tích cực tìm thông tin và hứng thú với việc học, nghiên cứu các hình vẽ, bản đồ, lược đồ .

- Trách nhiệm: hoàn thành tốt các nhiệm vụ học tập bản thân được phân công khi làm việc nhóm, làm bài tập luyện tập, vận dụng.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

3. Giáo viên

- Các phiếu học tập.
- Bộ câu hỏi
- Hình ảnh, video liên quan đến các Cuộc CMCN
- Tivi, phần mềm Azota.

4. Học sinh

- Giấy note làm bài tập trên lớp.
- Bút màu, giấy A4, A0.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động - 5 phút

1. Hoạt động 1:HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS, liên hệ vào bài mới.

b) Nội dung: HS quan sát ti vi, sử dụng SGK.

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

d) Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GVchiếu video về cuộc Cách mạng 4.0 ghi vào giấy các đặc điểm của CM 4.0https://www.youtube.com/watch?v=ExTGYOLAmJM
- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.
- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1 TÌM HIỂU VỀ NỘI DUNG CHỦ YẾU

a. Mục tiêu:

- Trình bày được quan niệm về Cuộc cách mạng CN 4.0
- So sánh được đặc trưng của các cuộc CMCN

b. Nội dung: HS hoạt động theo nhóm để tìm hiểu về Cuộc cách mạng CN 4.0 và đặc điểm, nội dung của các cuộc CMCN

c. Sản phẩm: Báo cáo của nhóm về các nội dung chủ yếu

d. Tổ chức thực hiện

- Chuyển giao nhiệm vụ: hoàn thiện báo cáo về các nội dung chủ yếu

- Thực hiện nhiệm vụ: HSthực hiện nhiệm vụ được phân công ở nhà

- Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu HS cử đại diện 1 đến 2 nhóm báo cáo sản phẩm.
+ Các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

- Kết luận:

+ GV chuẩn kiến thức.
+Các nhóm và GV đánh giá sản phẩm báo cáo theo bảng Rubic.
GV mở rộng và giới thiệu, hướng dẫn HS tìm hiểu thêm các cuộc CMCN

Hoạt động 2.2. TÌM HIỂU VỀ TÁC ĐỘNG CỦA CÁCH MẠNG CN 4.0

a. Mục tiêu: Trình bày được tác động của CMCN 4.0 đến KT - XH

b. Nội dung: HS hoạt động theo nhóm để tìm hiểu về tác động Kinh tế và xã hội của Cuộc CM CN 4.0

c. Sản phẩm: Sơ đồ tư duy về tác động của CMCN 4.0 về đối với Kinh tế và xã hội của các nhóm.

d. Tổ chức thực hiện

- Chuyển giao nhiệm vụ:

GV chia lớp thành 6 nhóm, yêu cầu các nhóm cử nhóm trưởng, thư kí.

+ **Nhóm 1,2,3:** Tìm hiểu về tác động của CMCN 4.0 đến Kinh tế - Hoàn thành PHT 1 và sơ đồ tư duy

Tác động đến Kinh tế	Tích cực	Tiêu cực	Ví dụ
Thúc đẩy chuyển dịch sang nền kinh tế tri thức và thay đổi mô hình tăng trưởng			
Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế			
Thay đổi phương thức sản xuất theo hướng sản xuất thông minh			
Nhiều sản phẩm dịch vụ mới ra đời và theo hướng cá nhân hóa			
Nhiều mô hình kinh tế mới ra đời			

+ **Nhóm 4,5,6:** Tìm hiểu về tác động của CMCN 4.0 đến Xã hội - Hoàn thành PHT 2 và sơ đồ tư duy

Tác động đến Xã hội	Tích cực	Tiêu cực	Ví dụ
Giảm lao động tại một số ngành			
Thay đổi nội dung và kĩ năng lao động			
Gia tăng chênh lệch về thu nhập giữa các bộ phân dân cư			
Gia tăng số lượng việc làm			

- Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ được phân công

- Báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu HS treo sản phẩm lên tường và cử đại diện 1 đến 2 nhóm báo cáo sản phẩm.

+ Các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

- Kết luận:

+ GV chuẩn kiến thức.

+Các nhóm và GV đánh giá sản phẩm báo cáo theo bảng Rubic.

GV mở rộng và giới thiệu, hướng dẫn HS tìm hiểu thêm các loại gió còn lại.

Hoạt động 2.3 TÌM HIỂU VỀ MỘT SỐ XU HƯỚNG CHÍNH CỦA CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

a. Mục tiêu: Trình bày được một số xu hướng chính của cuộc CMCN 4.0
b. Nội dung: HS hoạt động theo nhóm về xu hướng chính của cuộc CMCN 4.0
c. Sản phẩm: Sơ đồ tư duy về 1 số loại gió của các nhóm.
d. Tổ chức thực hiện
- Chuyển giao nhiệm vụ:
+ Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu xu hướng phát triển cuộc CMCN 4.0
+ Nhiệm vụ 2: Thu thập thông tin và trình bày về cơ hội việc làm của một ngành nghề mà em quan tâm nhất
- Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ được phân công
- Báo cáo, thảo luận:
+ HS báo cáo kết quả
+ Các HS khác nhận xét, bổ sung.
- Kết luận:
+ GV chuẩn kiến thức.
+Các nhóm và GV đánh giá sản phẩm báo cáo theo bảng Rubic.
3. Hoạt động 3: Luyện tập (5 phút)
a. Mục tiêu: củng cố kiến thức của bài.
b. Nội dung: HS làm bài tập trực tuyến trên Azota: https://azota.vn/de-thi/zetgb2
c. Sản phẩm: bài làm của HS.
d. Tổ chức thực hiện
- Chuyển giao nhiệm vụ:
+ GV phổ biến cách làm bài trực tuyến trên Azota
- Thực hiện nhiệm vụ:HS làm bài tập trực tuyến.
- Kết luận:
+ GV chữa những câu có nhiều HS làm sai, khen ngợi sự tích cực của các học sinh, tuyên dương những HS làm bài tốt.
4. Hoạt động 4: Vận dụng (5 phút)
a. Mục tiêu: Vận dụng được kiến thức và kĩ năng đã học để có định hướng nghề nghiệp trong tương lai
b. Nội dung: HS trả lời câu hỏi:
+ Tìm hiểu các xu hướng phát triển công nghệ trong CMCN 4.0 trong một ngành kinh tế ở địa phương em.
c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.
d. Tổ chức thực hiện
- Chuyển giao nhiệm vụ:
GV yêu cầu HS vận dụng kiến thức đã học, khai thác thông tin từ SGK và hiểu biết của bản thân trả lời các câu hỏi.
- Thực hiện nhiệm vụ:HS suy nghĩ trả lời câu hỏi.
- Báo cáo, thảo luận:HS đại diện trình bày, bổ sung.
- Kết luận: GV gợi ý, hướng dẫn.
GV dặn dò HS học bài ở nhà:
1. Sưu tầm các tài liệu về cách mạng CN 4.0
IV. PHỤ LỤC:

BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM
NHÓM ĐÁNH GIÁ…….

Tiêu chí	Mức 1	Mức 2	Mức 3	SP 1	SP2

TRÌNH BÀY 3 đ	- Có sản phẩm nhưng chưa đẹp. - Báo cáo chưa lôi cuốn. (1 điểm).	Sản phẩm đẹp, ấn tượng, sáng tạo nhưng báo cáo chưa hấp dẫn hoặc sản phẩm chưa đẹp nhưng báo cáo hấp dẫn (2 điểm).	- Sản phẩm đẹp, ấn tượng, sáng tạo. - Báo cáo tự tin, lôi cuốn, hấp dẫn. (3 điểm).		
NỘI DUNG 5 đ	Chưa đủ nôi dung, độ chính xác chưa cao. (2 điểm).	Đầy đủ nôi dung nhưng còn 1 số nội dung chưa chính xác, hoặc đảm bảo chính xác nhưng chưa đủ. (2 điểm).	Đầy đủ nội dung, chính xác, thuyết phục. (5 điểm).		
THỜI GIAN 2đ	Chưa xong sản phẩm (0,5 điểm).	Hoàn thành chậm hơn so với thời gian quy định dưới 2 phút. (1 điểm).	Trình bày đảm bảo đúng thời gian quy định. (2 điểm)		
TỔNG					

V. RÚT KINH NGHIỆM: